TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 45/2025/DS-PT
Ngày 11/8/2025
V/v tranh chấp thừa kế và hủy quyết định cá biệt.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Nam;

Bà Trần Thị Quỳnh;

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội: Ông Nguyễn Quang Hưng, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại HN, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 143/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 03 năm 2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy quyết định cá biệt", do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh NA.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 745/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại HN, giữa các đương sự:

*** *Nguyên đơn*:** Ông Hồ Đăng V1, sinh 1963; địa chỉ: xóm VH, xã QA, tỉnh NA (trước đây là xã QB, huyện QL, tỉnh NA); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trương Văn Đ1, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn MT, xã QA, tỉnh NA; có mặt.

*** *Bị đơn*:** Anh Nguyễn Nhật N1, sinh 1987; địa chỉ: xóm TX, xã QA, tỉnh NA (trước đây là xã QB, huyện QL, tỉnh NA); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hồ Đình L1, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn ĐV, xã QA, tỉnh NA (trước đây là thôn ĐV, xã QB, huyện QL, tỉnh

NA); có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ủy ban nhân dân xã QA, tỉnh NA (kế thừa quyền và nghĩa vụ của UBND huyện QL, tỉnh NA và UBND xã QB, huyện QL, tỉnh NA); *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Hồ Nghĩa Đ2 - Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị N2, địa chỉ: xóm TX, xã QA, tỉnh NA (trước đây là xã QB, huyện QL, tỉnh NA); có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 12/7/2023, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn ông Hồ Đăng V1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Bố mẹ ông V1 là cụ Hồ Đăng X1 (mất năm 2000) và cụ Vũ Thị H1 (sinh năm 1937, mất năm 2011). Cụ X1 và cụ H1 sinh được 02 người con là Hồ Đăng X2 (sinh năm 1962 nhưng đã mất khi mới 5 tuổi) và ông là Hồ Đăng V1. Năm 1966, cụ H1 ly hôn với cụ X1, ông V1 ở với bố. Cùng năm đó cụ H1 lấy cụ Nguyễn Nhật N3 nhưng không có con chung. Ông N3 có con nuôi con riêng nào nữa hay không ông V1 không biết. Cụ H1 và cụ N3 đã tạo dựng được tài sản là thửa đất số 148 tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299) diện tích 320m^2 tại xóm ĐH, xã QB, huyện QL, tỉnh NA và sinh sống ổn định từ đó đến khi chết đi, đồng thời có tạo dựng được tài sản là ngôi nhà cấp bốn hai gian, đến năm 2010 thì được chính quyền địa phương hỗ trợ sửa lại ngôi nhà này theo chương trình hộ nghèo, hiện tại vẫn đang còn ngôi nhà này trên đất. Cụ H1 và cụ N3 chết đều không để lại di chúc. Sau khi cụ H1 chết, ông V1 là người tiếp quản sử dụng phần di sản của của cụ H1 và cụ N3 là thửa đất nêu trên. Năm 2020, anh Nguyễn Nhật N1 cho rằng là con riêng của cụ N2 nên đến chiếm giữ tài sản. Hiện tại không ai quản lý sử dụng tài sản trên. Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Vũ Thị H1, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này anh N1 đang giữ nên không xuất trình cho Tòa án, được biết thửa đất trên được cấp sổ mục kê và sổ cấp giấy, số vào sổ 306, số phát hành G 555308 ngày cấp 30/12/1995, diện tích 320m^2.

Nay ông V1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của bà H1 để lại là ½ diện tích thửa đất số 148 tờ bản đồ số 5 tại xóm ĐH, xã QB, huyện QL, tỉnh NA. Ông V1 xin được nhận bằng hiện vật là ½ thửa đất nêu trên là tài sản của cụ H1 để lại. Trường hợp không thể chia bằng hiện vật thì xin nhận bằng tiền; còn nhà thì hư hỏng nên không yêu cầu chia giá trị ngôi nhà.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn thì ông

V1 không đồng ý, vì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định pháp luật và hiện tại cũng đã hết thời hiệu yêu cầu khởi kiện vụ án hành chính.

** Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Nhật N1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất trình bày:*

Bố mẹ anh là cụ Nguyễn Nhật N3 (sinh năm 1924, mất năm 1994) và bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1948, hiện nay đang còn sống. Cụ N3 và bà N1 sống chung với nhau khoảng từ năm 1986 và sinh được anh N1 năm 1987. Đầu tiên cụ N3 lấy cụ Hồ Thị S1, chưa có con đẻ nên có nhận nuôi ông Nguyễn Nhật N4 vào năm 1968. Năm 1969 bà S1 chết. Năm 1980, ông N4 bỏ đi khỏi địa phương và mất tích cho đến nay. Năm 1972 cụ N3 lấy cụ Vũ Thị H1, do không có con nên năm 1986 họ tộc cưới vợ thêm cho cụ N3 là bà Nguyễn Thị N2. Khi đó bà N2 đang mang thai anh Nguyễn Văn N5, anh N5 là con riêng bà N2. Đến năm 1987 thì sinh được anh Nguyễn Nhật N1.

Năm 2011, cụ H1 chết tại thửa đất số 148 tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299) tại xóm ĐH, xã QB, huyện QL và anh N1 thờ cúng tại nhà đó cho đến nay.

Về nguồn gốc thửa đất này là của cụ Nguyễn Nhật T1 và cụ Hồ Thị H2 (bố mẹ cụ N3) mua của cụ Hồ Đức Đ3 năm 1960 và xây nhà hiện tại đang còn trên thửa đất, sau đó năm 2010 mặt trận xóm có sửa sang lại theo chương trình hộ nghèo cho cụ H1. Thửa đất này hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Nếu có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như nguyên đơn trình bày thì đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 555308 ngày 30/12/1995 mang tên cụ Vũ Thị H1.

Nay ông V1 khởi kiện chia thừa kế đối với thửa đất số 148 tờ bản đồ số 5 tại xóm ĐH, xã QB, huyện QL thì anh N1 không nhất trí vì đó là tài sản của cha ông để lại, không phải tài sản của cụ N3 và cụ H1 và đề nghị giao lại toàn bộ tài sản này cho anh.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2 trình bày:*

Cụ Nguyễn Nhật N3 lấy bà S1 nhưng không có con nên nhận nuôi anh Nguyễn Nhật N4 từ năm 1968 đến năm 1980 thì bỏ đi, mất tích cho đến nay. Năm 1972 cụ N3 lấy cụ H1 không có con. Năm 1986, cụ N3 lấy bà N2, khi đó bà đang mang thai anh Nguyễn Văn N5, do cụ N3 không có con nên đồng ý nhận anh N5 là con nuôi nhưng không có giấy tờ gì thể hiện. Đến năm 1987 thì sinh được anh Nguyễn Nhật N1. Các giấy tờ hồ sơ sổ sách đều thể hiện anh N1 là con của cụ N3. Năm 1994 sau khi cụ N3 chết thì mới thấy ông V1 xuất hiện và nói là con riêng của cụ H1. Nay nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H1 để

lại có chung với cụ N3 là ½ diện tích thửa đất 148 tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299) tại xóm ĐH, xã QB, huyện QL thì bà N2 không nhất trí, bà N2 yêu cầu Tòa án tính tiền công sức tôn tạo, duy trì bảo quản di sản.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã QB trình bày*:

Theo các tài liệu, sổ sách về thửa đất đang lưu trữ tại UBND xã QB thể hiện thửa đất đất số 148 tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299) (nay theo bản đồ đo số là thửa 230 tờ bản đồ số 44) tại xóm ĐH, xã QB, huyện QL, tỉnh NA đều mang tên bà Vũ Thị H1.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện QL, tỉnh NA trình bày*:

Thửa đất số 148 tờ bản đồ số 5 tại xóm ĐH, xã QB, huyện QL, tỉnh NA đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Vũ Thị H1 năm 1995; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Vũ Thị H1 là theo Nghị định số 64/CP của Chính phủ, trong đó có trường hợp của cụ Vũ Thị H1; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND xã hướng dẫn công dân kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định; ông Nguyễn Nhật N1 khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 555308 ngày 30/12/1995 mang tên Vũ Thị H1 thì UBND huyện QL đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh yêu cầu UBND xã QB cung cấp nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất nêu trên và các quy định có liên quan để xem xét đề nghị của ông Nguyễn Nhật N1.

Kết quả xác minh tại UBND xã QB: Theo bản đồ 299, thửa đất số 148 tờ bản đồ số 5, diện tích 320m^2 nay theo bản đồ đo số là thửa 230 tờ bản đồ số 44 diện tích 368,4m^2 tại xóm ĐH, xã QB, huyện QL, tỉnh NA, theo các tài liệu lưu trữ đều ghi tên chủ sử dụng là bà Vũ Thị H1. Thửa đất có sự thay đổi về diện tích là do sai số đo đạc, hình thể khuôn viên thửa đất không thay đổi, không tranh chấp về ranh giới với các hộ liền kề. Theo hồ sơ lưu trữ, không có tài liệu nào thể hiện về việc nhận con nuôi của ông Nguyễn Nhật N4 và thông tin khai sinh của anh Nguyễn Văn N5, sinh năm 1984.

Kết quả xác minh tại xóm TX, xã QB: Anh Nguyễn Văn N5, sinh năm 1984 là con của bà Nguyễn Thị N2, từ nhỏ anh N5 sống cùng với bà N2 tại xóm TX, xã QB, huyện QL, đến khi học xong cấp 3 thì đi vào N5 làm ăn sinh sống ở nơi khác.

Kết quả xác minh tại xóm ĐH, xã QB: Ông N3 lấy bà S1 do không có con nên nhận nuôi anh N4 được vài năm thì anh N4 bỏ đi từ năm 1980 đến nay không có thông tin gì. Ông N3 lấy bà H1 từ năm 1975 nhưng không có con, khoảng năm 1986 thì có qua lại với bà Nguyễn Thị N2 sinh ra anh Nguyễn Nhật

N1. Do thời gian đó có 2 bà vợ, bà H1 đang sống trên thửa đất tại xóm ĐH, bà N2 đã có nhà tại xóm TX nên ông N3 đi lại với cả hai bà, bà N2 có thỉnh thoảng về trên thửa đất này. Hiện nay không ai ở trực tiếp trên đất nhưng bà N2 và anh N1 có đi qua về lại trên thửa đất trên. Còn con riêng của bà N2 là Nguyễn Văn N5 không nghe thông tin gì vì chưa về xóm ĐH sinh sống.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Theo bản đồ 299 là thửa 148 tờ bản đồ số 5 diện tích 320m^2 tại xóm ĐH, xã QB, huyện QL, tỉnh NA, được UBND huyện QL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 555308 ngày 30/12/1995 mang tên Vũ Thị H1. Nay theo bản đồ đo số là thửa 230 tờ bản đồ số 44 diện tích 368,4m^2, có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 218 của bà Hồ Thị H3 và thửa 220 của bà Nguyễn Thị T2 dài 12,7m; phía Đông giáp ngõ đi chung dài 29,1m; phía Nam giáp đường xóm dài 10,4m; phía Tây giáp thửa 231 của ông Hồ Thái V2 dài 31,2m. Giá đất ở 3.000.000 đồng/m^2 và giá đất vườn 1.500.000 đồng/m^2. Nhà cấp bốn 3 gian, lợp ngói tường xây sò, có da trát, quét vôi, nhiều chỗ bị bong tróc, nền láng xi măng, diện tích 47,3m^2 giá 10.000.000 đồng; cổng ống típ sắt lưới B40 giá 500.000 đồng; Nhà bếp lợp ngói xây sò, đã bị sập ngói, diện tích 3,75m^2 giá 1.000.000 đồng; Tường bao xây sò táp lô diện tích 44m^2 giá 3.080.000 đồng.

Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn đã nộp 7.100.000đ (bảy triệu một trăm nghìn đồng). Nguyên đơn có yêu cầu chia đôi số tiền này cho bị đơn cùng chịu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

1. Căn cứ khoản 5 Điều 26; các Điều 34, 37, 39, 147, 227, 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 4 Điều 32, Điều 191, Điều 193 Luật tố tụng hành chính; các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 654, khoản 2 Điều 660, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 167, 169, 210 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Đăng V1.

2.2. Chia di sản của cụ Vũ Thị H1 để lại theo pháp luật là ½ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 148 tờ bản đồ 5 diện tích 320m^2 (trong đó đất ở 200m^2 và đất vườn 120m^2) nay theo bản đồ địa chính dạng số là thửa 230 tờ bản đồ số 44, diện tích 368,4m^2 tại xóm ĐH, xã QB, huyện QL, tỉnh NA được UBND huyện QL cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất số G 555308 do UBND huyện cấp ngày 30/12/1995 mang tên Vũ Thị H1; diện tích được chia là 184,2m^2 cụ thể

như sau:

2.3. Giao cho anh Nguyễn Nhật N1 được quyền sử dụng 184,2m^2 (trong đó 100m^2 đất ở và 84,2m^2 đất vườn); tạm giao anh Nguyễn Nhật N1 được quyền sử dụng 184,2m^2 (trong đó 100m^2 đất ở và 84,2m^2 đất vườn) là phần di sản của cụ Nguyễn Nhật N3 và toàn bộ tài sản trên đất, có tổng giá trị 852.600.000 đồng tại thửa 148 tờ bản đồ số 5 nay là thửa 230 tờ bản đồ 44, xóm ĐH, xã QB, huyện QL, tỉnh NA. Tứ cận:

- Phía Bắc giáp thửa 218 của bà Hồ Thị H3 và thửa 220 của bà Nguyễn Thị T2 dài 12,7m;

- Phía Đông giáp ngõ đi chung dài 29,1m;

- Phía Nam giáp đường xóm dài 10,4 m;

- Phía Tây giáp thửa 231 của ông Hồ Thái V2 dài 31,2m (có sơ đồ kèm theo).

Anh Nguyễn Nhật N1 có trách nhiệm giao cho ông Hồ Đăng V1 số tiền 326.300.000 đồng là tiền chia di sản của cụ Vũ Thị H1.

Anh Nguyễn Nhật N1 có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn Thị N2 số tiền 100.000.000 đồng là tiền công sức trông coi, bảo quản di sản.

2.4. Ông Hồ Đăng V1 được nhận số tiền 326.300.000 đồng từ anh Nguyễn Nhật N1 là di sản của cụ Vũ Thị H1 để lại.

2.5. Bà Nguyễn Thị N2 được nhận số tiền 100.000.000 đồng từ anh Nguyễn Nhật N1 là tiền công sức trông coi bảo quản di sản.

2.6. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 555308 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 30/12/1995 mang tên Vũ Thị H1.

Ủy ban nhân dân huyện QL, tỉnh NA phải thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định.

3. Anh Nguyễn Nhật N1 được quyền liên hệ với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc bị đơn anh Nguyễn Nhật N1 phải hoàn trả lại cho ông Hồ Đăng V1 số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.550.000 đồng.

5. Về án phí: Ông Hồ Đăng V1 và bà Nguyễn Thị N2 được miễn án phí. Anh Nguyễn Nhật N1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Nhật N1 số tiền 300.000 đồng mà anh đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000345 ngày 11/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện QL, tỉnh NA.

Hoàn trả cho ông Hồ Đăng V1 số tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng mà ông đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000355 ngày 14/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện QL, tỉnh NA.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn giải thích quy định của pháp luật về thi hành án hình sự và quyền kháng cáo.

Ngày 14/10/2024, bị đơn anh Nguyễn Nhật N1 kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Nguyễn Nhật N1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn hủy bản án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế không đúng quy định của pháp luật, đánh giá chứng cứ không khách quan, áp dụng pháp luật không đúng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp bị đơn.

Nguyên đơn ông Hồ Đăng V1 và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại HN sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Hồ Đăng V1, chia di sản thừa kế là đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo; quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Hồ Đăng V1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Bị đơn anh Nguyễn Nhật N1 có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên không có thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự, khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính, xác định quan hệ tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy quyết định hành chính cá biệt thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh NA.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện QL, UBND xã QB, bà Nguyễn Thị N2 đã được

Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Về tư cách tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn khai ông Nguyễn Nhật N3 có con nuôi là Nguyễn Nhật N4. Anh Nguyễn Văn N5 là con riêng của bà Nguyễn Thị N2 nhưng ông N3 luôn coi anh N5 như con. Tuy nhiên, qua điều tra xác minh cho thấy không có thủ tục nhận con nuôi nào của ông Nguyễn Nhật N3. Anh Nguyễn Văn N5 cũng không trực tiếp ở trên thửa đất chia thừa kế, không có tài liệu nào thể hiện ông N3 có công chăm sóc nuôi dưỡng anh N5. Đồng thời, Tòa án đã giao trách nhiệm cho bị đơn cung cấp địa chỉ hiện nay của anh Nguyễn Văn N5 và Nguyễn Nhật N4 nhưng bị đơn không cung cấp được. Vì vậy, căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xác định Nguyễn Nhật N4 và Nguyễn Văn N5 không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.2] Đối với yêu cầu chia tài sản thừa kế:

[2.2.1] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện, phạm vi khởi kiện:

Cụ Nguyễn Nhật N3 chết ngày 05/01/1994 (theo Giấy chứng tử số 389/TLKT ngày 16/5/2023). Cụ H1 chết ngày 05/4/2011 (theo Giấy chứng tử số 390/TLKT ngày 16/5/2023). Căn cứ vào Điều 611 Bộ luật Dân sự xác định thời điểm mở thừa kế của cụ N3 là ngày 05/01/1994, thời điểm mở thừa kế của cụ Vũ Thị H1 là ngày 05/4/2011. Ông V1 là con của cụ H1, ngày 12/7/2023 ông V1 làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự 2015, đối với phần di sản của cụ H1 để lại là đang còn trong thời hiệu chia di sản thừa kế. Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, ông V1 chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H1, nên căn cứ Điều 244 Bộ luật dân sự, Tòa án chỉ xem xét đối với phần di sản của cụ H1 để lại theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2.2] Về di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng thửa đất số 148, tờ bản đồ số 5, tại xóm ĐH, xã QB, huyện QL, tỉnh NA là tài sản chung của cụ Nguyễn Nhật N3 và cụ Vũ Thị H1 tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân. Bị đơn cho rằng thửa đất trên có nguồn gốc của bố mẹ cụ N3 mua và xây nhà cho cụ N3 ở nhưng không cung cấp được cho Tòa án các tài liệu chứng minh về nguồn gốc thửa đất. Căn cứ Công văn số 1039/CV-CNVP ngày 23/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện QL, kết quả xác minh tại UBND xã QB cho thấy thửa đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 555308 ngày 30/12/1995 mang tên Vũ Thị H1, toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến thửa đất 148, tờ bản đồ số 5 đều ghi tên chủ

sử dụng Vũ Thị H1.

Quá trình điều tra xác minh cho thấy cụ N3 lấy cụ Nguyễn Thị S1 đã sinh sống trên thửa đất này do đó có thể thấy thửa đất trên có nguồn gốc là của ông cha để lại cho cụ N3. Sau khi cụ S1 chết, cụ N3 lấy cụ H1. Do đó căn cứ Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, xác định hôn nhân giữa cụ N3 và cụ H1 là hợp pháp. Sau khi lấy nhau thì cụ N3 và cụ H1 sinh sống ổn định trên thửa đất này đến khi chết đi. Cụ N3 có qua lại với bà Nguyễn Thị N2 từ năm 1986 trong khi cụ H1 đang còn sống, nên quan hệ hôn nhân giữa cụ N3 và bà N2 là không hợp pháp. Qua điều tra xác minh cho thấy bà N2 cũng không phải là người trực tiếp sử dụng, ở trên thửa đất mà cụ H1 là người trực tiếp sử dụng, ở trên thửa đất. Do đó, việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Vũ Thị H1 là đúng đối tượng. Cụ H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995, thời điểm sau khi cụ N3 chết, tuy nhiên căn cứ vào thực tế nguồn gốc và quá trình sử dụng đất là cho cả cụ N3 và cụ H1. Cụ S1 cũng có thời gian sống trên thửa đất này tuy nhiên cụ S1 không có con đẻ, con nuôi, con riêng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định thửa đất 148, tờ bản đồ số 5, tại xóm ĐH, xã QB là tài sản chung và là di sản để lại của cụ N3 và cụ H1.

Qua điều tra xác minh, UBND xã QB, huyện QL cho biết có sự khác nhau thay đổi về diện tích đất giữa các bản đồ là do sai số đo đạc, nhưng diện tích đất trên có ranh giới sử dụng ổn định, hình thể thửa đất không thay đổi, không có tranh chấp với các hộ liền kề, diện tích đất thay đổi không ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của các hộ dân. Cụ N3 và cụ H1 chết không để lại di chúc, không có tài liệu nào thể hiện khi còn sống ông bà đã chuyển nhượng hoặc tặng cho ai thửa đất trên. Nên thửa đất nêu trên là di sản thừa kế của cụ N3 và cụ H1 để lại cho hàng thừa kế thứ nhất. Về di sản là ngôi nhà cấp bốn, nhà bếp, hiện nay đã cũ các đương sự không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[2.2.4] Về người thừa kế: Bị đơn có khai cụ Nguyễn Nhật N3 có con nuôi là ông Nguyễn Nhật N4, nhưng qua xác minh cho thấy cụ N3 không đăng ký thủ tục nhận con nuôi nào, ông N4 cũng sống với cụ N3 một thời gian ngắn sau đó bỏ đi, hiện không ai biết thông tin của ông N4 ở đâu. Vì vậy, không có căn cứ xác định ông N4 là con nuôi của cụ Nguyễn Nhật N3. Đối với anh Nguyễn Văn N5 là con riêng của bà Nguyễn Thị N2. Theo thông tin bị đơn cung cấp anh N5 sinh năm 1984, nhưng thời gian bà N2 lấy cụ N3 năm 1986. Cụ N3 lấy bà N2 thì bà N2 vẫn ở tại xóm TX, xã QB. Do đó, việc bị đơn cho rằng khi bà N2 lấy cụ N3 đang mang thai anh Nguyễn Văn N5 và cụ N3 có công chăm sóc nuôi dưỡng là không có căn cứ theo quy định tại Điều 654 Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa phúc phúc thẩm anh Nguyễn Nhật N1 không cung cấp tài liệu

chứng minh ông Nguyễn Nhật N4, anh Nguyễn Văn N5 là con cụ Nguyễn Nhật N3 nên không có cơ sở xác định ông N4, ông 5 là nười thừa kế của cụ N3.

Nguyên đơn cho rằng anh Nguyễn Nhật N1 không phải là con đẻ của cụ N3, nhưng nguyên đơn không đưa ra được căn cứ chứng minh nào. Trong toàn bộ hồ sơ về thông tin anh Nguyễn Nhật N1 đều thể hiện cha đẻ của anh N1 là cụ N3. Cụ Vũ Thị H1 kết hôn với cụ N3 không có con đẻ, con nuôi. Cụ H1 trước khi lấy cụ N3 đã có một người con đẻ với chồng trước là ông Hồ Đăng V1. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 651 bộ luật Dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ H1 là ông Hồ Đăng V1; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Nhật N3 là anh Nguyễn Nhật N1.

[2.2.5] Về việc phân chia di sản:

Di sản của cụ N3 và cụ H1 để lại là thửa đất số 148, tờ bản đồ số 5, diện tích 320m^2, trong đó 200m^2 đất ở và 120m^2 đất vườn. Nay đo thực tế có diện tích là 368,4m^2, trong đó 200m^2 đất ở và 168,4m^2 đất vườn, tương đương với 852.600.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu chia ½ diện tích thửa đất là tài sản của cụ H1, nguyên đơn không yêu cầu chia ½ diện tích thửa đất là tài sản của cụ N3 và tại phiên tòa nguyên đơn có nguyện vọng được nhận di sản bằng tiền; di sản của cụ N3 và cụ H1 có tổng giá trị là 852.600.000 đồng, như vậy ½ di sản của cụ H1 có giá trị là 426.300.000 đồng.

Xét yêu cầu tính tiền công sức tôn tạo bảo quản di sản của bà N2 thấy rằng, bà N2 không trực tiếp ở và sử dụng thửa đất này nhưng bà N2 hay đi qua về lại và trồng rau màu trên thửa đất nên cũng có công trông coi bảo quản di sản kể từ khi cụ H1 chết, nên cần trích tiền công sức tôn tạo bảo quản di sản tương đương với số tiền 100.000.000 đồng cho bà N2. Anh N1 thỉnh thoảng có đi cùng bà N2 nhưng không yêu cầu về công sức. Sau khi trích trả tiền công sức tôn tạo bảo quản di sản cho bà N2 còn lại ông V1 được nhận 326.300.000 đồng.

Đối với ½ diện tích đất còn lại là phần di sản của cụ N3, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, bị đơn có đề nghị giao cho bị đơn sử dụng nên cần tạm giao cho bị đơn anh Nguyễn Nhật N1 sử dụng là phù hợp với quy định pháp luật và thực tế sử dụng.

Do ông V1 có nguyện vọng được nhận di sản bằng tiền, anh N1 có nguyện vọng được nhận toàn bộ diện tích đất nên giao toàn bộ di sản của cụ H1 và cụ N3 để lại cho anh N1 và buộc anh N1 phải trích chia tiền công sức cho bà Nguyễn Thị N2 100.000.000 đồng và trích chia cho ông Hồ Đăng V1 là 326.300.000 đồng cũng phù hợp với quy định pháp luật và đảm bảo thi hành án.

[2.3] Đối với yêu cầu của bị đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số G 555308 do UBND huyện Quỳnh Lưu cấp ngày 30/12/1995 mang tên Vũ Thị H1.

Thửa đất số 148, tờ bản đồ 5, diện tích 320m^2 (trong đó đất ở 200m^2 và đất vườn 120m^2) nay theo bản đồ địa chính dạng số là thửa 230, tờ bản đồ số 44, diện tích 368,4m^2 tại xóm ĐH, xã QB, huyện QL, tỉnh NA mang tên Vũ Thị H1 có nguồn gốc là tài sản tài sản chung của cụ H1 và cụ N3; sau khi cụ N3 chết, phần đất của cụ N3 chưa được chia thừa kế. Thời điểm đó đồng thừa kế của cụ N3 là cụ H1 và anh N1, anh N1 là con bà N2, anh N1 mới 8 tuổi nên bà N2 là người giám hộ cho anh N1; như vậy trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ H1 có phần diện tích đất là di sản thừa kế chưa chia của cụ N3. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bị đơn về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 555308 do UBND huyện QL cấp ngày 30/12/1995 mang tên Vũ Thị H1 là đúng.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, cần buộc nguyên đơn phải chịu 3.550.000 đồng, bị đơn phải chịu 3.550.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn đã nộp đủ số tiền tạm ứng, do đó anh Nguyễn Nhật N1 phải hoàn trả cho ông Hồ Đăng V1 lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.550.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc phúc thẩm anh Nguyễn Nhật N1 không cung cấp tài liệu chứng minh yêu cầu kháng cáo có cơ sở. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại HN, bác kháng cáo của anh N1, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn anh Nguyễn Nhật N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của anh Nguyễn Nhật N1;

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2024/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh NA.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Nhật N1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013389 ngày 28/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh NA.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VCT&KSXXPT tại HN;*
- *TAND tỉnh NA;*
- *VKSND tỉnh NA;*
- *Cục THADS tỉnh NA;*
- *Các đương sự (theo đ/c);*
- *Lưu HS, HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường